TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **137**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29-4-2026
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hòa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Tuyền;

2. Ông Phạm Tấn Thời.

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Vũ Thị Thuỳ Trang, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh tham gia phiên tòa***: ông Võ Minh Mẫn, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 115/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà **Đặng Thuỳ A**, sinh năm 1986; Căn cước công dân số 0721876003764, cấp ngày 28/6/2021; địa chỉ: nhà số 97, tổ 10, ấp A1 , xã A2 , tỉnh Tây Ninh; vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* ông **Nguyễn Đức B**, sinh năm 1980; Căn cước công dân số 072080004885, cấp ngày 28/6/2021; địa chỉ: nhà số 97, tổ 10, ấp A1 , xã A2 , tỉnh Tây Ninh; vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 01 năm 2026 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Đặng Thuỳ A trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đức B bắt đầu sống chung với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A3, huyện A4 (nay là xã A2), tỉnh Tây Ninh ngày 15/12/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu về vấn đề tiền bạc, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng còn sống chung nhà nhưng không có yêu thương quan tâm lẫn nhau, thời gian mâu thuẫn kéo dài,

nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được. Nên bà kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 22/10/2006 và Nguyễn Gia D, sinh ngày 24/12/2012; cháu C đã thành niên, đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết, riêng cháu D thì bà đồng ý theo nguyện vọng của con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn – ông Nguyễn Đức B trình bày:

Về hôn nhân: ông và bà Đặng Thuỳ A bắt đầu sống chung với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A3, huyện A4 (nay là xã A2), tỉnh Tây Ninh ngày 15/12/2003. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi nhau, dù vợ chồng đã cố gắng hoà giải nhưng không thành, hiện vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2026. Nay nhận thấy đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung: ông và bà A có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 22/10/2006 và Nguyễn Gia D, sinh ngày 24/12/2012; cháu C đã thành niên, đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết, riêng cháu D thì ông đồng ý theo nguyện vọng của con, nếu con theo bà A thì ông không cấp dưỡng nuôi con, nếu con theo ông thì ông cũng không yêu cầu bà A phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đặng Thuỳ A và ông Nguyễn Đức B; về con chung: giao con chung tên Nguyễn Gia D cho ông B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, riêng cháu Nguyễn Ngọc C đã thành niên đủ khả năng lao động nên không xem xét giải quyết, ghi nhận ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết; về án phí tính theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1]. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn – bà Đặng Thuỳ A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn – ông Nguyễn Đức B và giải quyết vấn đề về con chung, do bị đơn cư trú tại xã A2 , tỉnh Tây Ninh do đó căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" nên Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về xét xử vắng mặt các đương sự: nguyên đơn – bà Đặng Thuỳ A và bị đơn – ông Nguyễn Đức B vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: bà Đặng Thuỳ A và ông Nguyễn Đức B chung sống và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A3, huyện A4 (nay là xã A2), tỉnh Tây Ninh ngày 15/12/2003 nên hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, bà A và ông B đều xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống vợ chồng đã cố gắng hoà giải nhưng không thành, hiện vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2026 đến nay, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên bà A yêu cầu được ly hôn và ông B cũng đồng ý.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ; xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Đặng Thuỳ A đối với ông Nguyễn Đức B theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 22/10/2006 và Nguyễn Gia D, sinh ngày 24/12/2012; cháu C đã thành niên nên, đủ khả năng lao động nên bà A, ông B không yêu cầu Toà án giải quyết. Riêng đối với cháu D, thì bà A và ông B đều thể hiện đồng ý theo nguyện vọng của con, Toà án đã tiến hành lấy lời khai cháu D thể hiện mong muốn được sống cùng với ông B, do đó căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình cần giao cháu Nguyễn Gia D cho ông B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ghi nhận ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Đặng Thuỳ A phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đặng Thuỳ A.

Bà Đặng Thuỳ A và ông Nguyễn Đức B được ly hôn.

2. Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 22/10/2006 và Nguyễn Gia D, sinh ngày 24/12/2012; cháu C đã thành niên nên, đủ khả năng lao động nên bà A, ông B không yêu cầu Toà án giải quyết. Giao con chung tên Nguyễn Gia D cho ông Nguyễn Đức B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ghi nhận ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

Bà Đặng Thuỳ A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Đặng Thuỳ A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí khởi kiện đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0001905 ngày 26/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 10 – Tây Ninh;
- Phòng THADS Khu vực 10 – Tây Ninh;
- UBND cấp xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Mỹ Hòa